

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CÔNG NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỈ XXI

HOÀNG CÔNG DŨNG*

Lịch sử phát triển công nghiệp (CN) thế giới chỉ ra rằng, cuộc cách mạng CN lần thứ nhất chính là công nghiệp hoá (CNH), cuộc cách mạng CN lần thứ hai chính là hiện đại hoá (HĐH), và cuộc cách mạng CN lần thứ ba chính là cuộc cách mạng khoa học và công nghệ dẫn đến sự ra đời nền kinh tế tri thức (KTTT). Trên thế giới : các nước phát triển làm cuộc cách mạng lần thứ nhất mất hàng trăm năm và làm cuộc cách mạng lần thứ hai cũng gần cả trăm năm, hiện tại họ đang ở giai đoạn chuyển tiếp từ cuối HĐH sang đầu KTTT ; các nước công nghiệp mới (NIC) đồng thời thực hiện và rút ngắn quãng đường CNH, HĐH kể từ nửa sau thế kỉ XX ; còn các nước đang phát triển thì đang ở các đoạn đường rất khác nhau ở phía sau mà Việt Nam là một trong số các nước đó.

Thành phố Hồ Chí Minh (Tp.HCM) là trung tâm CN lớn nhất Việt Nam, đang đẩy mạnh CNH, HĐH, đang hội tụ mọi nguồn lực trong và ngoài nước, tận dụng mọi lợi thế của “người” đi sau, lợi thế trong bối cảnh đất nước đổi mới, mở cửa, hội nhập, lợi thế quốc tế với xu hướng toàn cầu hoá, lợi thế Việt Nam là thành viên thứ 150 của WTO để phát triển rút ngắn, đi tắt đón đầu. Vấn đề đặt ra là thực trạng CN của Tp.HCM hiện đang như thế nào, và làm gì để đồng thời thực hiện CNH, HĐH gắn với KTTT, trong đó tập trung sức mạnh cho HĐH và mở đường cho KTTT phát triển bền vững trong tiến trình đi tắt đón đầu và hội nhập.

1. Khái quát về công nghiệp Tp. Hồ Chí Minh

Từ sau đổi mới (1986), CN Tp.HCM đã và đang phát triển mạnh mẽ cả về số lượng lẫn chất lượng. Năm 2005, Tp.HCM có hơn 37.800 cơ sở sản xuất công nghiệp và 23 khu công nghiệp (KCN) kể cả các KCN đang xây dựng, với gần 1,1 triệu lao động, trong đó có hơn 188 ngàn lao động đang làm việc trong các KCN. Theo tính toán từ số liệu thống kê cho thấy, GDP Tp.HCM chiếm vị trí ngày

* ThS, Nhà xuất bản Giáo dục.

càng cao trong GDP của cả nước : năm 1990 chiếm 16,13%, năm 1995 : 16,15%, năm 2000 : 17,17%, năm 2005 : 20,24%. Trung bình mức tăng GDP hàng năm của Tp.HCM là 12%, cao gấp 1,5 lần so với mức trung bình của cả nước. GDP đầu người của Tp.HCM cao hơn 2,7 lần bình quân cả nước. Mức tăng GDP / người của Tp.HCM khá cao, chỉ tính năm 2005 đã tăng thêm 280 USD / người (từ 1433 USD năm 2004 lên 1713 USD năm 2005), trong đó phần đóng góp của CN và xây dựng chiếm tới 48,2%, nông nghiệp 1,2% và khu vực dịch vụ 50,6%.

Công nghiệp Tp.HCM là đầu tàu của nền CN Việt Nam, nhờ vào vị trí hết sức thuận lợi cho phát triển công nghiệp, cơ sở vật chất kỹ thuật và cơ sở hạ tầng khá tốt, lực lượng lao động trẻ, dồi dào, năng động, môi trường đầu tư thuận lợi và đặc biệt là sự ổn định chính trị, an toàn xã hội. Tuy nhiên, CN Tp.HCM trong những năm gần đây có tốc độ phát triển không đều, hiệu quả sản xuất của các ngành chưa cao và nhiều vấn đề đang đặt ra cần giải quyết. Một trong số đó là yêu cầu đánh giá CN Tp.HCM theo cách tiếp cận mới để góp phần cho định hướng phát triển và phân bố CN trong tương lai đạt hiệu quả cao về mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

2. Thực trạng CN Tp.HCM đang đứng trước nhiều thách thức

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp (GTSXCN) của Tp.HCM gần đây có xu hướng chững lại và giảm sút về tỉ trọng so với cả nước. Năm 1995 GTSXCN Tp.HCM chiếm 28,55% của cả nước, năm 2000 chiếm 25,48%, đến năm 2005 giảm còn 23,55%. Trong 10 năm, từ 1995 đến 2005, khu vực CN và XD trong cơ cấu kinh tế của Tp.HCM có sự chuyển dịch theo hướng tăng lên, nhưng sự chuyển dịch không đều : năm 1990 CN chiếm 43,2% GDP, năm 1995 giảm còn 38,9%, đến năm 2005 tăng lên 48,2%. Tỉ trọng CN tăng cao trong cơ cấu kinh tế là một dấu hiệu tốt và bình thường trong quá trình CNH, HĐH. Vấn đề tiếp cận là thực trạng tổ chức sản xuất CN và tăng trưởng như thế nào ?

- ***Thực trạng tổ chức sản xuất công nghiệp Tp.HCM theo ngành***

Tốc độ tăng trưởng chậm lại : Trong những năm gần đây, GTSXCN của Thành phố tuy vẫn ở mức tăng trên hai con số, nhưng đã có dấu hiệu chậm lại và giảm dần. Tỉ trọng GTSXCN của Tp.HCM đang có chiều hướng giảm so với cả

nước cũng như so với phần còn lại của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (VKTĐ) (Bảng 1). Đó là một thực trạng cần suy ngẫm. Trước thực trạng này, đòi hỏi ngành CN cũng như chính quyền Thành phố cần xác định chiến lược và biện pháp phát triển CN thích hợp để thu hút đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng, phát triển nhanh chóng các ngành CN mũi nhọn, các ngành công nghệ cao và sạch.

Bảng 1. GTSXCN VKTĐ phía Nam, Tp.HCM (theo giá so sánh 1994)

	Năm 2000		Năm 2005	
	GTSXCN (tỉ đồng)	Chiếm tỉ lệ (%)	GTSXCN (tỉ đồng)	Chiếm tỉ lệ (%)
Cả nước	198 326,1	100	416 863,2	100
VKTĐ phía Nam (trừ Tp.HCM)	49 955,1	25,19	105 508	25,31
Tp.HCM	50 532,7	25,48	98 176,2	23,55
Các tỉnh còn lại	97 834,3	49,33	213 179	51,14

Nguồn : Xử lí số liệu từ Niên giám Thống kê 2005, NXB Thống kê, Hà Nội, 2006.

• *Cơ cấu ngành CN của Tp.HCM rất đa dạng, đang có sự chuyển dịch theo ngành nhưng hiệu quả chưa cao*

Sự chuyển dịch cơ cấu theo ngành trong giai đoạn 2001 – 2005 nổi lên 7 ngành chiếm tỉ trọng lớn về GTSXCN từ 65% lên 67% (bao gồm các ngành : thực phẩm đồ uống ; dệt may ; da giày, vali, túi xách ; hoá chất ; nhựa, cao su ; sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại ; điện tử).

Ngành thực phẩm, đồ uống chiếm GTSXCN cao nhất : 21,5% năm 2001, giảm xuống còn 17% năm 2005. Lao động của ngành này năm 2001 là 70.819 lao động trên tổng số 717.297, chiếm 9,87%, như vậy trung bình 1% lao động làm ra 2,18% GTSXCN. Tương tự, năm 2005 : 1% lao động làm ra 2,03% GTSXCN. Đáng chú ý là mỗi lao động ở ngành này làm ra GTSXCN cao hơn 2 lần mức trung bình toàn ngành CN. Năm 2005, những ngành CN chủ lực chiếm trên 7% GTSXCN bao gồm ngành thực phẩm, đồ uống (17%), dệt may (13,3%), hoá chất (9,3%), nhựa cao su (8,9%), sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại (8,1%), da giày, vali, túi xách (7,2%).

Khi xem xét từng ngành CN qua một số năm gần đây, ta dễ nhận thấy các ngành chiếm tỉ trọng cao cũng tăng trưởng không đều, thể hiện sự thiếu bền vững và ngầm phản ánh những hạn chế, non yếu trong quản lí điều hành, trong tổ chức sản xuất kinh doanh, trong xây dựng thương hiệu và cạnh tranh theo cơ chế thị trường.

Bảng 2. Tốc độ tăng trưởng một số ngành CN chủ lực của Tp.HCM

(Đơn vị : %)

Một số ngành CN chủ lực	2001	2002	2003	2004	2005
Thực phẩm, đồ uống	17,2	8,9	3,9	14	7,3
Hoá chất	10,5	18,2	8,5	9,7	22,6
Nhựa, cao su	21,7	17,8	23	32,4	18,8
May mặc	15,9	18,9	25,8	15,5	21,8
Da giày, túi xách, vali	8,6	17	22,7	10	22,8

Nguồn : Xử lí từ Niên giám Thống kê Tp.HCM 2005.

Ngành dệt may, năm 2001 chiếm 11,1% GTSXCN và 28,6% lao động, nghĩa là 1% lao động làm ra 0,39% GTSXCN. Năm 2005, 1% lao động làm ra 0,42% GTSXCN. Đây là ngành tăng trưởng thuộc loại nhanh nhất (giai đoạn 2001 – 2005, tỉ trọng GTSXCN tăng 2,2%), *nhưng hiệu quả, năng suất thấp*.

Tính riêng 7 ngành CN chủ lực, năm 2001 : chiếm 65,7% GTSXCN và sử dụng 73,81% lao động CN, năm 2005 : chiếm 67% GTSXCN và 77,15% lao động CN. Tính ra, đây là những ngành sử dụng nhiều lao động, năng suất thấp, cũng chính là những ngành có trình độ công nghệ thấp, khả năng cạnh tranh yếu. Trong số 32 sản phẩm CN của Tp.HCM được thống kê giai đoạn 2001 - 2005, có 4 sản phẩm tăng gấp hơn 3 lần là : chế biến thủy sản, rượu các loại, quần áo may sẵn, trang in ; kể đến có 7 sản phẩm tăng hơn 1,5 lần là : thuốc lá, xút, phân bón, xà phòng, xi măng, thép, tivi. Bên cạnh có những sản phẩm giảm so với năm 2001 như vải thành phẩm, thuốc tây, sản xuất điện.

- **Tổ chức SXCN theo thành phần kinh tế**

Quá trình đổi mới thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu CN theo thành phần KT. Chính sách mở cửa, Luật đầu tư nước ngoài là bước ngoặt đột phá, tạo tốc độ

phát triển nhanh, xuất hiện khu vực CN có vốn đầu tư nước ngoài, góp phần quan trọng cho sự nghiệp CNH, HĐH. Số cơ sở CN sản xuất kinh doanh tăng nhanh, trong đó, số doanh nghiệp nhà nước giảm, doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng rất nhanh.

Bảng 3. Cơ sở SXCN và lao động CN ở Tp.HCM theo thành phần kinh tế năm 2005.

Thành phần kinh tế	Số cơ sở CN (cơ sở)	Số lao động (người)	GTSXCN giá thực tế (tỉ đồng)	Cơ cấu GTSXCN (%)
Tổng số	37 878	1 091 299	249 503	100
Nhà nước	217	168 358	73 173	29,3
Tập thể HTX	75	5 284	492	0,2
Tư nhân	6 114	390 585	60 503	24,3
Cá thể	30 754	181 628	25 997	10,4
Có vốn đầu tư nước ngoài	718	345 444	89 338	35,8

Nguồn : Xử lí số liệu Cục Thống kê Tp.HCM 2005.

Giai đoạn 2001 – 2005, số cơ sở SXCN gia tăng nhanh, trung bình tăng 2236 cơ sở/ năm. Tỷ trọng GTSXCN có sự chuyển dịch mạnh theo hướng giảm khu vực (KV) kinh tế nhà nước, tăng nhanh KV ngoài nhà nước, nhất là KV có vốn đầu tư nước ngoài. Điều đó chứng tỏ trình độ tổ chức sản xuất của KV có vốn đầu tư nước ngoài cao hơn.

Trong 10 năm, tỷ trọng GTSXCN KV nhà nước giảm từ 60,7% (năm 1995) xuống 29,3% (năm 2005), chứng tỏ sản xuất ở khu vực này trì trệ, chậm đổi mới ; trong khi đó, khu vực CN ngoài nhà nước tăng nhanh từ 23,4% (năm 1995) lên 34,9% (năm 2005) ; khu vực CN có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh nhất, từ 16% (năm 1995) tăng lên 35,8% (năm 2005).

Sự chuyển dịch cơ cấu lao động CN cũng diễn ra mạnh mẽ theo ngành và theo thành phần kinh tế. Năm 2005, khu vực CN ngoài nhà nước và KV có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng tới 84,6% lao động CN. Điểm lưu ý là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tập trung lớn vào các ngành nghề sử dụng nhiều lao động : chi tính riêng ngành dệt may, da giày, túi xách vali đã chiếm đến 63,9% lao động ở

khu vực này. Điều đó chứng tỏ trình độ kĩ thuật công nghệ thu hút từ đầu tư nước ngoài vẫn đang theo diện chiều rộng là chủ yếu, mà đặc tính cơ bản của nó là không tạo ra được bước đột phá lớn trong giá trị gia tăng. Nói cách khác, cần tính toán và ưu tiên đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao, lĩnh vực mà khả năng của nó có thể tạo ra giá trị gia tăng gấp nhiều lần so với công nghệ phát triển theo chiều rộng.

Điều đáng chú ý nữa là cơ cấu sử dụng lao động nam, nữ rất chênh lệch giữa các thành phần kinh tế. Năm 2001, lao động nữ trong doanh nghiệp nhà nước, ngoài nhà nước, và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo thứ tự chiếm tỉ lệ 40,65%, 45,22%, 67,45%, đến năm 2004, con số thứ tự tương ứng là 41,15%, 42,60% và 70,18%. Nghĩa là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài không những đầu tư các ngành nghề sử dụng nhiều lao động mà còn sử dụng trên 70% lao động nữ. Đó là một cơ cấu sử dụng lao động nam/nữ mất cân bằng.

Muốn đi tắt đón đầu, muốn tạo ra giá trị gia tăng cao có tính chất đột biến thì cần phải quan tâm đặc biệt đến chiến lược phát triển CN theo chiều sâu, lộ trình phát triển gắn với kinh tế tri thức. Cần tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để thúc đẩy các thành phần kinh tế phát triển năng động, thậm chí chuyển đổi sản xuất, đổi mới công nghệ và đẩy nhanh HĐH. *Các thành phần kinh tế ngoài nhà nước và thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đang chứng tỏ sự tăng trưởng nhanh và tính năng động của mình, bên cạnh sử dụng nhiều lao động cũng như chiếm tỉ trọng cao về nguồn vốn đầu tư (chiếm 69,5% năm 2005).*

- ***Các xí nghiệp gây ô nhiễm cần di dời rất lớn***

Ở Tp.HCM, điểm CN phân bố hầu khắp Thành phố, xen kẽ trong địa bàn dân cư, tồn tại cả từ quá khứ lẫn mới hình thành sau này và đang hoạt động trong bối cảnh nền CN nhỏ bé, còn bất cập về trình độ tổ chức quản lí, khả năng cạnh tranh thấp, chưa xây dựng được thương hiệu. Trình độ công nghệ thấp gây ô nhiễm môi trường nặng nề : Thành phố đã tổ chức di dời hàng ngàn cơ sở CN gây ô nhiễm (từ 2003 đến 2005 đã cơ bản di dời xong 1398 cơ sở). Trong quá trình CNH, HĐH gắn với KTTT, việc tổ chức sắp xếp và cơ cấu lại các ngành CN là điều tất yếu.

Bảng 4. Cơ sở CN gây ô nhiễm phải di dời ở Tp.HCM (2003–2005)

<i>Quận, huyện</i>	<i>Số cơ sở di dời</i>	<i>Quận, huyện</i>	<i>Số cơ sở di dời</i>
Quận 1	14	Quận Phú Nhuận	4
Quận 2	49	Quận Bình Thạnh	42
Quận 4	22	Quận Gò Vấp	73
Quận 5	28	Quận Tân Bình	410
Quận 6	120	Quận Tân Phú	2
Quận 7	28	Quận Thủ Đức	79
Quận 8	68	Quận Bình Tân	39
Quận 9	72	Huyện Bình Chánh	38
Quận 10	48	Huyện Củ Chi	20
Quận 11	208	Huyện Hóc Môn	23
Quận 12	9	Huyện Nhà Bè	2
Tổng số cơ sở phải di dời : 1398 / trong tổng số 37 878 cơ sở CN			

Nguồn : Xử lý từ số liệu Sở công nghiệp Tp.HCM 2006.

- ***Phân bố SXCN tập trung vào một số quận huyện chưa thật hợp lý***

GTSXCN của các quận huyện đạt trên 2000 tỉ đồng năm 2005 chỉ có 7 quận, trong khi đó có tới 10 quận huyện đạt dưới 1000 tỉ đồng, thậm chí có quận huyện chỉ đạt gần 60 tỉ, 90 tỉ như Nhà Bè, Cần Giờ. Số cơ sở CN gây ô nhiễm môi trường phải di dời nhiều nhất là quận Tân Bình (410 cơ sở), Quận 11 (208 cơ sở).

- ***Tỉ lệ doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thua lỗ đáng báo động***

Tỉ lệ doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi không cao, tỉ lệ thua lỗ lớn và có chiều hướng giảm chậm. Như vậy, tính hấp dẫn của môi trường đầu tư còn hạn chế. Thông thường, các doanh nghiệp nước ngoài có lợi thế hơn doanh nghiệp trong nước về thị trường, về quản lý điều hành. Song cũng không ít doanh nghiệp nước ngoài làm ăn thua lỗ. Qua đó, cần xem xét các vấn đề công nghệ, đầu tư,... liên quan đến tư vấn, kêu gọi đầu tư, thẩm định, cấp giấy phép.

Bảng 5. Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi, bị lỗ tại Tp.HCM

	2001	2002	2003	2004
Tổng số doanh nghiệp	11 446	15 527	18 582	23 670
1. Số doanh nghiệp có lãi :	7 486	9 903	11 082	13 426
- Chiếm tỉ lệ (%) :	65,4	63,8	59,6	56,7
- Tổng lãi (tỉ đồng) :	10 168	14 775	17 373	21 684
- Lãi bình quân của 1 doanh nghiệp (triệu đồng) :	1 358	1 492	1 568	1 615
2. Số doanh nghiệp bị lỗ :	3 960	5 624	7 500	10 244
- Chiếm tỉ lệ (%) :	34,6	36,2	40,4	43,3
- Tổng lỗ (tỉ đồng) :	3 379	3 332	3 927	4 244
- Lỗ bình quân của 1 doanh nghiệp (triệu đồng) :	853	592	530	412
Các doanh nghiệp bị lỗ				
Tổng số DN bị lỗ	3 960	5 624	7 500	10 244
1. DN nhà nước :	67	67	63	83
- Chiếm (%) :	9,2	8,6	8,6	11,7
2. DN ngoài nhà nước :	3 533	5 127	7 040	9 706
- Chiếm tỉ lệ :	35,1	36,8	41,4	44,1
3. Có vốn ĐT nước ngoài : -	360	430	397	455
Chiếm tỉ lệ :	54,2	52,2	47,1	46,9

Nguồn : Xử lí từ số liệu thống kê - Cục Thống kê Tp.HCM 2005.

Giai đoạn 2001 – 2004, tỉ lệ số doanh nghiệp có lãi giảm dần từ 65,4% (2001) xuống 56,7% năm 2004, nhưng số lãi trung bình của mỗi doanh nghiệp lại tăng lên, từ 1358 triệu đồng lên 1615 triệu đồng. Ngược lại, số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thua lỗ lại có chiều hướng gia tăng, từ 34,6% năm 2001 lên 43,3% năm 2004, nhưng trung bình lỗ của mỗi doanh nghiệp lại giảm từ 853 triệu đồng xuống 412 triệu đồng, như vậy có dấu hiệu giảm bớt giá trị lỗ nhưng vẫn chứng tỏ năng lực sản xuất thấp.

Điều bất ngờ là, tỉ lệ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thua lỗ còn rất cao, cao hơn so với doanh nghiệp KV trong nước. Cụ thể, tỉ lệ doanh nghiệp lỗ là 54,2% (2001) giảm xuống còn 46,9% (2004). Các doanh nghiệp khu vực ngoài

nhà nước có tỉ lệ thua lỗ lớn và theo hướng đáng báo động, từ : 35,1% (2001), lên 44,1% năm 2004.

Về cụm CN ở Tp.HCM, trên thực tế đã và đang được hình thành trong quá trình tổ chức sắp xếp lại SXCN. Viện kinh tế Thành phố đề xuất chuyển các KCN Phú Mỹ, Tân Quy, Bắc Thủ Đức, Phong Phú, Đông Thạnh, Phú Hữu thành CCN.

CCN Tp.HCM sẽ có các qui mô lớn nhỏ khác nhau, phân bố chủ yếu ở các quận ven trở ra ngoại thành. KCN, Khu chế xuất (KCX), Khu công nghiệp cao (KCNC) là một hình thức TCSXCN tiên tiến nhất, được thành lập đầu tiên là KCX Tân Thuận. Sau 15 năm (1991 – 2005) có tổng cộng 23 KCN với tổng diện tích đưa vào sử dụng 3289,2 ha trong tổng diện tích qui hoạch 7017 ha, sự phân bố rộng khắp các quận huyện, chủ yếu ở ngoại thành, theo dải vòng cung từ phía đông bắc sang phía tây bắc và xuống phía tây nam của Thành phố. Phía đông nam có KCX Tân Thuận, KCN Phú Mỹ, KCN Hiệp Phước.

Tình hình hoạt động của 2 KCX cho thấy sự gia tăng nhanh chóng giá trị XK của KCX Tân Thuận tăng từ 30,34 triệu USD (1995) lên 870 triệu USD (2004), tăng 28,5 lần, nếu so giá trị xuất khẩu (GTXK) năm 2004 với năm 2000 thì cũng tăng gấp 1,6 lần. KCX Linh Trung cũng có tốc độ tăng trưởng GTXK nhanh từ 137,898 triệu USD năm 1995 lên 430 triệu năm 2004, tăng 3,1 lần. Nếu so sánh GTXK năm 2004 với năm 2000 cũng tăng 2,2 lần. Xét GTXK của 2 KCX thì KCX Tân Thuận có GTXK cao gấp hơn 2 lần so với GTXK của KCX Linh Trung, nhưng xét về tốc độ tăng trưởng GTXK của 2 KCX trong 4 năm gần đây, thì KCX Linh Trung có tốc độ tăng 2,2 lần, còn KCX Tân Thuận chỉ tăng 1,6 lần. Các KCN, KCX ở Tp.HCM hoạt động có hiệu quả cao nhất trong cả nước. Tp.HCM có sức thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là nguồn vốn FDI nhờ các lợi thế về vị trí, nguồn lực lao động và các thế mạnh khác. Trong đó vốn đầu tư vào CN chiếm tới 46% với gần 5,7 tỉ USD.

Đến năm 2005, vốn đầu tư vào CN Tp.HCM tăng cao, góp phần phát triển các KCN, KCX, KCNC ở Tp.HCM, tăng thu hút lao động vào các KCN và KCX. Năm 2005, số lao động CN ở Tp.HCM tập trung vào KCX cao gấp 1,55 lần so với lao động trong KCN ; GTXK của KCX cao hơn KCN gần 2,3 lần.

Tp.HCM là trung tâm CN lớn nhất cả nước trong hiện tại cũng như tương lai. Sức ảnh hưởng lan tỏa của nó rất lớn đối với sự phát triển CN vùng phụ cận như Bình Dương, Đồng Nai, Long An. Giới hạn ranh giới hành chính đã trở nên chật hẹp gò bó sự phát triển nên sự liên kết mở rộng thành vùng CN rộng lớn là điều tất yếu trong tương lai không xa.

3. Kết luận

- *Những vấn đề rút ra từ thực trạng tổ chức lãnh thổ CN Tp.HCM*

Bảng 6. Các tỉnh có GTSXCN theo giá thực tế lớn nhất nước ta

Tỉnh, thành	Dân số năm 2004 (triệu người)	Tổng GTSXCN năm 2004 (tỉ đồng)	GTSXCN đầu người năm 2000 (triệu đồng)	GTSXCN đầu người năm 2004 (triệu đồng)
Bà Rịa-VT	0,9131	105 545,1	58,667	115,589
Bình Dương	0,9152	63 023,6	19,264	68,863
Đồng Nai	2,1934	83 544,4	15,957	38,088
Tp.HCM	5,8911	200 076,8	16,717	33,962
Hà Nội	3,0829	64 390,9	8,619	20,886
Đà Nẵng	0,7771	9 423,0	5 966	12,125
Hải Phòng	1,7927	20 858,2	4,910	11,635

(Nguồn : Xử lí từ Niên giám Thông kê 2005, NXB Thống kê, Hà Nội, 2006).

- Tỷ trọng GTSXCN đang có xu hướng giảm sút so với cả nước, từ 25,48% giảm còn 23,55% (2000 – 2005). GTSXCN từ cao hơn đã giảm xuống thấp hơn các tỉnh còn lại của VKTTĐPN. GTSXCN bình quân đầu người tăng chậm và tụt hạng, xếp thứ 4, đứng sau Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai. Về cơ bản, CNH đã xong, cần thúc đẩy HDH gắn với kinh tế tri thức và gắn với xử lí chất thải nhằm phát triển bền vững.
- CN chế biến chiếm 97,7% (năm 2005) nhưng tập trung chủ yếu vào các ngành thực phẩm, dệt may, da giày và CN tiêu dùng.
- CN phát triển theo chiều rộng, GTSXCN của các ngành tăng trưởng không đều, sử dụng nhiều lao động giản đơn.

- Khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh, nhưng tỉ lệ sản xuất kinh doanh thua lỗ còn rất cao.
- Tốc độ tăng trưởng GTSXCN không đều, thấp nhất là khu vực kinh tế nhà nước.
- Diện tích KCN, KCX, KCNC đã quy hoạch 7017 ha, chiếm 3,34% đất tự nhiên, trong đó mới sử dụng gần 3300 ha, chiếm 1,57% đất tự nhiên. Tương lai đến 2020, nhu cầu đất CN chiếm khoảng 7 – 8% đất tự nhiên. Cần nhắc hướng phát triển CN về phía đông nam – vùng cửa sông và đất thấp.
- Tổ chức, sắp xếp lại các KCN, CCN, tránh phân bố dàn trải, thiếu thống nhất về mục tiêu. Hiệu quả hoạt động của phần lớn các KCN còn thấp.
- Nhìn tổng thể, CN Thành phố vẫn còn mang tính chất của nền CN nhỏ, công nghệ lạc hậu, tính cạnh tranh còn thấp.
- Đã đến lúc quan tâm đến việc đầu tư và mở rộng sản xuất ra bên ngoài lãnh thổ Thành phố, đặc biệt gắn với phát triển vùng phụ cận các đô thị vệ tinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban quản lý các khu công nghiệp – khu chế xuất Thành phố Hồ Chí Minh - HEPZA, (2002), *Kỉ yếu 10 năm phát triển và quản lý các KCN, KCX thành phố Hồ Chí Minh 1992 – 2002*, Tp.HCM.
- [2] Bộ Kế hoạch và đầu tư (2006), *Kỉ yếu hội nghị – Hội thảo Quốc gia (7/2006), 15 năm xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất ở Việt Nam*.
- [3] Cục Thống kê Tp.HCM, *Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh năm 2002, 2004, 2005*. NXB Thống kê, Tp.HCM.
- [4] Trần Du Lịch (2004), *Báo cáo tổng hợp : các KCN tập trung, các cụm CN trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh, thực trạng và kiến nghị điều chỉnh*, UBND Tp.HCM : Viện kinh tế - Ban QL các KCN và KCX – Viện Quy hoạch xây dựng Tp.HCM tháng 2/2004.
- [5] Trần Du Lịch, Đặng Văn Phan (2004), *Định hướng chuyển dịch cơ cấu nội bộ các ngành kinh tế Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*, Đề tài KH-CN, UBND Tp. Hồ Chí Minh, Viện Kinh tế.

- [6] Phạm Xuân Hậu (2006), *Hiện trạng và một số giải pháp nâng cao hiệu quả các khu công nghiệp Việt Nam thời kì công nghiệp hoá và hiện đại hoá*, Tạp chí khoa học – ĐHSB TP.HCM, số 9(43).
- [7] Nguyễn Minh Tuệ – Nguyễn Việt Thịnh - Lê Thông (2005), *Địa lí Kinh tế xã hội đại cương*, NXB ĐHSB Hà Nội.
- [8] Sở Công nghiệp TP.HCM (2006), *Báo cáo tổng kết năm 2005 và phương hướng nhiệm vụ năm 2006 ngành công nghiệp TP.HCM*.

Tóm tắt :

**Một số vấn đề công nghiệp Tp. Hồ Chí Minh
trong những năm đầu thế kỉ XXI**

Công nghiệp Tp.HCM đã và đang phát triển mạnh mẽ cả về số lượng cơ sở công nghiệp lẫn giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần nâng cao tỉ trọng GDP Tp.HCM trong GDP cả nước. Nhưng những năm gần đây công nghiệp Tp.HCM đang phát triển có xu hướng chậm hơn so với các tỉnh lân cận và có những ngành hoạt động kém hiệu quả. Do vậy, để công nghiệp Tp.HCM hoạt động có hiệu quả cao, cần tổ chức sắp xếp lại sản xuất, phát triển và phân bố hệ thống khu chế xuất, khu công nghiệp hợp lí, ưu tiên phát triển các ngành mũi nhọn tạo giá trị gia tăng cao, tạo sức cạnh tranh mạnh trên thị trường trong nước và thế giới.

Abstract :

**Some issues in HCMC' industry
at the beginning years of the 21st century**

The industry in Ho Chi Minh City has been developing strongly in respect of quantity and production values, contributing to the increase the GDP rate of Ho Chi Minh City, and of the nation. But in the recent years Ho Chi Minh City industry has declined compared with that of surrounding provinces. So, to enhance HCMC industry, it is necessary to reorganize, rearrange, expand and allocate the export processing zones and industrial parks in the reasonable way such as priority to develop the spearhead lines to meet critical competitions in domestic and international markets.